



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
T.E: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý IV năm 2015

Mẫu số: Q-01a

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,917,786	801,333
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	4,328,011	3,346,049
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	29,756,152	29,353,238
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		25,898,289	24,358,423
2 Cho vay các TCTD khác	132		3,863,000	4,999,952
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		(5,137)	(5,137)
IV Chứng khoán kinh doanh	140		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	-	18,611
VI Cho vay khách hàng	160		130,023,572	103,145,412
1 Cho vay khách hàng	161	19	131,444,958	104,192,660
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(1,421,386)	(1,047,248)
VII Chứng khoán đầu tư	170	21	15,303,484	13,471,098
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		5,416,753	5,794,806
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		10,399,493	8,043,327
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(512,762)	(367,035)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	22	456,725	475,187
1 Đầu tư vào công ty con	211		167,710	167,710
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		298,397	326,597
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(9,382)	(19,114)
IX Tài sản cố định	220		4,053,935	4,101,982
1 Tài sản cố định hữu hình	221	23	359,263	381,597
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		797,270	762,269
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(438,007)	(380,672)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	24	3,694,672	3,720,385
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,838,226	3,834,031
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(143,554)	(113,646)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
XI Tài sản Có khác	250	25	18,777,762	14,149,824
1 Các khoản phải thu	251		1,653,397	1,441,265
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		8,886,663	6,941,089
3 Tài sản thuộc TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		8,250,748	5,780,241
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(13,046)	(12,771)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		204,617,427	168,862,734



Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
1 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	26	4,224,915	761,158
11 Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320		28,144,411	28,142,891
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321	27	24,318,376	21,506,420
2 Vay các TCTD khác	322		3,826,035	6,636,471
III Tiền gửi của khách hàng	330	28	148,842,130	123,276,314
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	18	100,011	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	29	414,632	214,487
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		8,217,648	3,860,000
VII Các khoản Nợ khác	370		3,458,348	2,177,363
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		3,053,579	1,730,204
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	461
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	30	404,769	446,698
4 Dự phòng rủi ro khác	379	30	-	-
Tổng Nợ phải trả	400		193,402,095	158,432,213
VIII Vốn và các quỹ	500	31	11,215,332	10,430,521
1 Vốn của TCTD	410		9,582,401	8,962,251
a Vốn điều lệ	411		9,485,945	8,865,795
b Vốn đầu tư VDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		714,143	694,144
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		-	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		918,788	774,126
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700	31		
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		204,617,427	168,862,734

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	40	18,371,582	13,913,860
1 Bảo lãnh vay vốn	911		193,394	187,506
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		7,841,919	4,761,609
3 Bảo lãnh khác	913		10,336,269	8,964,745

Lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế Toán Trưởng

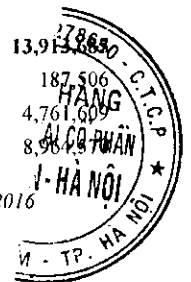
Ngô Thị Vân

Hà Nội, Ngày tháng năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê





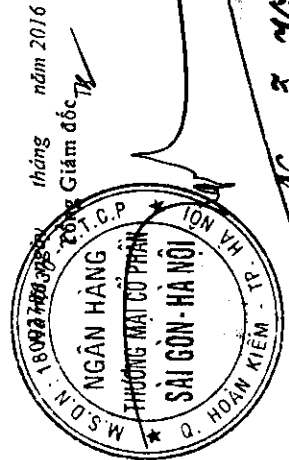
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý IV năm 2015
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng
Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV

	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Năm 2014		Năm 2015	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014		
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	32	3,522,797	3,002,132	12,293,369	10,431,017		
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	33	(2,344,141)	(1,998,529)	(8,904,214)	(7,568,635)		
I	Thu nhập lãi thuần		1,178,656	1,003,603	3,389,155	2,862,382		
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		168,209	91,052	285,122	301,984		
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(22,495)	(20,682)	(79,099)	(88,931)		
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	34	145,714	70,370	206,023	213,053		
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	35	21,802	18,695	91,565	65,559		
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	(4,744)		
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		7,099	(744)	25,318	20,144		
5	Thu nhập từ hoạt động khác		37,920	3,697	271,885	68,015		
6	Chi phí hoạt động khác		(28,828)	(5,047)	(108,438)	(12,795)		
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		9,092	(1,350)	163,447	55,220		
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	36	5,019	-	7,826	3,957		
VIII	Chi phí hoạt động	37	(609,755)	(513,756)	(2,015,319)	(1,577,889)		
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15	757,627	576,818	1,868,015	1,637,682		
X	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16	(456,801)	(281,664)	(842,126)	(638,353)		
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17	300,826	295,154	1,025,889	999,329		
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18	(59,258)	(58,999)	(214,215)	(200,265)		
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19	-	-	-	-		
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20	(59,258)	(58,999)	(214,215)	(200,265)		
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21	241,568	236,155	811,674	799,064		
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22	-	-	-	-		
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	-	-	-	-		



Kế toán Trưởng

(Signature)
Ngô Thị Vân

Lập biểu

(Signature)
Nguyễn Thị Hạnh Hoa

(Signature)
Nguyễn Văn Lê

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

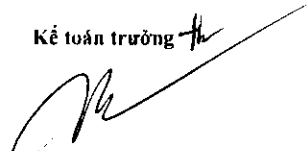
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2015	Năm 2014
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		10,557,340	8,815,206
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(7,580,121)	(7,195,896)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		206,023	213,053
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		261,892	178,547
5 Thu nhập khác	05		(33,719)	(158,567)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		198,121	5,737
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(1,896,986)	(1,461,551)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(80,613)	(122,455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		1,631,937	274,074
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		1,095,975	11,938,587
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		(2,165,287)	4,775,072
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		18,611	(18,611)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(27,064,217)	(27,897,193)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tin dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(188,081)	(513,839)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(3,832,141)	(564,815)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		3,463,758	(1,357,986)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		1,521	7,671,997
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		25,351,329	32,384,286
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		4,357,648	(13,049,575)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		414,632	(476,390)
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		100,011	(6,272)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		(138,860)	(354,510)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		3,046,836	12,804,825
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(103,670)	(103,089)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		2,047	1,707
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		(774)	(15,856)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		-	2,651
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		27,648	55,382
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		7,826	3,957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(66,923)	(55,248)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2015	Năm 2014
1 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35		620,150	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38		(2,760)	(63,441)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39		-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41		617,390	(63,441)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42		3,597,303	12,686,136
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43		28,486,920	16,150,783
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44		-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45		32,084,223	28,836,919

Lập biểu


Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kê toán trưởng


Ngô Thị Vân

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Cho Quý IV năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ QUÝ IV NĂM 2015

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Hoạ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tô Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2015 là 9.485.944.610.000 đồng (Chín nghìn bốn trăm tám mươi năm tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 31/12/2015 Ngân hàng có 5.355 nhân viên (Đầu năm 2015: 4.829 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng với các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia và Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia và Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài

sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1,588,795	471,075
Tiền mặt bằng ngoại tệ	308,074	273,119
Kim loại quý, đá quý	20,917	57,139
	1,917,786	801,333

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	4,328,011	3,346,049
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	4,328,011	3,346,049

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6,498,226	5,539,538
- Bằng VND	4,833,728	3,532,271
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,664,498	2,007,267
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	19,400,063	18,818,885
- Bằng VND	15,405,138	18,805,137
- Bằng ngoại tệ, vàng	3,994,925	13,748
Cho vay	3,863,000	4,999,952
- Bằng VND	3,863,000	4,745,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	254,952
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(5,137)	(5,137)
	29,756,152	29,353,238

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) (triệu đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	5,726,904	-	100,011
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,170,214		91,983
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	4,556,691		8,029
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	4,494,130	18,611	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2,606,885	5,160	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	1,887,245	13,451	

19. Cho vay khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	130,617,922	103,447,286
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6,823	8,347
Cho thuê tài chính	-	
Các khoản trả thay khách hàng	35,933	87,942
Cho vay bằng vốn tài trợ từ các TCTC Quốc tế (WB, JICA...)	784,280	649,085
	131,444,958	104,192,660

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	127,258,199	100,056,663
Nợ cần chú ý	1,924,083	2,028,910
Nợ dưới tiêu chuẩn	181,863	262,754
Nợ nghi ngờ	798,176	355,525
Nợ có khả năng mất vốn	1,282,637	1,488,808
	131,444,958	104,192,660

Tỷ lệ nợ

	31/12/2015	31/12/2014
	%	%
Tỷ lệ nợ quá hạn	3.19%	3.97%
Tỷ lệ nợ xấu	1.72%	2.02%

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	56,119,430	45,539,047
Nợ trung hạn	35,373,522	33,830,159
Nợ dài hạn	39,952,006	24,823,454
	131,444,958	104,192,660

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015		31/12/2014	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty Nhà nước	5,855,667	4.45%	3,804,855	3.65%
Công ty TNHH Nhà nước	10,171,688	7.74%	6,312,735	6.06%
Công ty TNHH khác	26,674,978	20.29%	21,199,263	20.35%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	10,991,218	8.36%	6,653,681	6.39%
Công ty cổ phần khác	51,319,976	39.04%	46,907,729	45.01%
Công ty hợp danh	3,122	0.00%	5,113	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	1,263,687	0.96%	1,374,026	1.32%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	78,411	0.06%	52,077	0.05%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	42,875	0.03%	61,581	0.06%
Hộ kinh doanh, cá nhân	23,033,058	17.52%	16,732,409	16.06%
Thành phần kinh tế khác	2,010,278	1.53%	1,089,191	1.05%
	131,444,958	100.00%	104,192,660	100.00%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2015		31/12/2014	
	<i>Triệu đồng</i>	%	<i>Triệu đồng</i>	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy	26,984,705	20.53%	23,389,935	22.45%
Khai khoáng	6,534,738	4.97%	5,080,038	4.88%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,032,465	15.24%	14,600,473	14.01%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa	6,233,780	4.74%	2,607,515	2.50%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,289	0.08%	27,609	0.03%
Xây dựng	19,309,760	14.69%	15,289,800	14.67%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20,587,147	15.66%	16,453,556	15.80%
Vận tải kho bãi	3,406,075	2.59%	3,280,482	3.15%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	931,310	0.71%	1,838,153	1.76%
Thông tin và truyền thông	112,641	0.09%	93,836	0.09%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	641,715	0.49%	1,095,445	1.05%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9,315,326	7.09%	7,952,334	7.63%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	566,755	0.43%	40,624	0.04%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,473,191	1.12%	1,031,934	0.99%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước	19,266	0.01%	3,980	0.00%
Giáo dục và đào tạo	44,792	0.03%	31,086	0.03%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	82,149	0.06%	91,504	0.09%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	201,605	0.15%	45,372	0.04%
Hoạt động dịch vụ khác	14,830,416	11.28%	11,218,922	10.77%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	27,829	0.02%	20,062	0.02%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0.00%	-	0.00%
Tổng dư nợ	131,444,958	99.96%	104,192,660	100.00%

20. Chứng khoán đầu tư**20.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>5,368,641</i>	<i>5,746,693</i>
Chứng khoán Chính phủ	3,972,390	2,135,034
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	131,065	54,909
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,265,186	3,556,750
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>48,114</i>	<i>48,113</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,689	11,689
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,425	36,424
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(47,380)</i>	<i>(33,606)</i>
	<u>5,369,375</u>	<u>5,761,200</u>

20.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	1,726,735	2,806,642
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	999,866	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	7,672,891	5,236,685
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(465,383)	(333,429)
	9,934,109	7,709,898

21. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	167,710	167,710
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	298,397	326,591
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9,382)	(19,114)
	456,725	475,187

22. Tài sản cố định hữu hình:

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	202,342	282,894	167,895	84,711	24,427	762,269
Số tăng trong kỳ	32,380	23,942	5,706	2,923	2,931	67,882
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	640	116	85	132	-	973
- <i>Mua trong kỳ</i>	31,740	23,826	5,621	2,791	2,931	66,909
- <i>Dầu tư XD CB hoàn thành</i>						
- <i>Tăng khác</i>						
Số giảm trong kỳ	167	27,107	2,215	1,282	2,110	32,881
- <i>Chuyển sang BDS đầu tư</i>						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	167	27,107	2,215	1,282	2,110	32,881
- <i>Giảm khác</i>	-	0	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	234,555	279,729	171,386	86,352	25,248	797,270
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	49,477	165,713	84,206	63,845	17,431	380,672
Số tăng trong kỳ	17,179	38,870	19,129	10,784	3,393	89,355
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	17,179	38,870	19,129	10,784	3,393	89,355
- <i>Tăng khác</i>						
Số giảm trong kỳ	96	26,524	2,099	1,282	2,019	32,020
- <i>Chuyển sang BDS đầu tư</i>						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	96	26,524	2,099	1,282	2,019	32,020
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	66,560	178,059	101,236	73,347	18,805	438,007
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	152,865	117,181	83,689	20,866	6,996	381,597
Tại ngày cuối kỳ	167,995	101,670	70,150	13,005	6,443	359,263

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá	192,365	264,995	145,455	81,837	21,929	706,581
Số dư đầu năm	122	34	24	31	-	211
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	10,213	21,162	17,301	4,825	4,108	57,609
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	6,149	-	-	6,149
- <i>Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ</i>	-	(19)	134	106	88	309
- <i>Tăng khác</i>	(358)	(3,278)	(1,168)	(2,088)	(1,698)	(8,590)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
Số dư cuối năm	202,342	282,894	167,895	84,711	24,427	762,269
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38,610	130,939	67,564	52,890	14,703	304,706
- <i>Khấu hao trong năm</i>	11,195	37,289	17,708	12,898	3,991	83,081
- <i>Tăng khác</i>	-	(6)	-	6	141	141
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(328)	(2,509)	(1,066)	(1,949)	(1,404)	(7,256)
Số dư cuối năm	49,477	165,713	84,206	63,845	17,431	380,672
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	153,755	134,056	77,891	28,947	7,226	401,875
Tại ngày cuối năm	152,865	117,181	83,689	20,866	6,996	381,597

53

23. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,629,594	169,383	35,054	3,834,031
Số tăng trong kỳ	-	5,078	316	5,394
- Mua trong kỳ	-	5,078	316	5,394
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ	-	883	316	1,199
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	-	883	316	1,199
Số dư cuối kỳ	3,629,594	173,578	35,054	3,838,226
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,332	95,163	13,151	113,646
Số tăng trong kỳ	158	26,296	3,454	29,907
- Khấu hao trong kỳ	158	26,296	3,454	29,907
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	0	-	0
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	-	0	-	0
Số dư cuối kỳ	5,490	121,459	16,605	143,554
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,624,262	74,220	21,903	3,720,385
Tại ngày cuối kỳ	3,624,104	52,119	18,449	3,694,672

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,629,594	188,914	37,169	3,855,677
- Mua trong năm	-	15,396	-	15,396
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34,927)	(2,115)	(37,042)
Số dư cuối năm	3,629,594	169,383	35,054	3,834,031
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,174	96,503	10,959	112,636
- Khấu hao trong năm	158	27,789	4,306	32,253
- Thanh lý, nhượng bán	-	(29,129)	(2,114)	(31,243)
Số dư cuối năm	5,332	95,163	13,151	113,646
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,624,420	92,411	26,210	3,743,041
Tại ngày cuối năm	3,624,262	74,220	21,903	3,720,385

24. Tài sản Có khác:

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	8,886,663	6,941,089
Các khoản phải thu	1,653,397	1,441,265
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(13,046)	(12,771)
Tài sản Có khác	8,250,748	5,780,241
	18,777,762	14,149,824

25. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,886,798	4,039,008
- Bảng VND	4,832,379	3,987,469
- Bảng vàng và ngoại tệ	54,419	51,539
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	19,431,578	17,467,412
- Bảng VND	14,850,000	17,000,000
- Bảng vàng và ngoại tệ	4,581,578	467,412
Tổng	24,318,376	21,506,420

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	3,804,003	4,827,485
- Bảng vàng và ngoại tệ	22,032	1,808,986
Tổng	3,826,035	6,636,471

26. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	20,319,306	12,419,905
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17,298,036	10,752,372
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3,021,270	1,667,533
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	127,857,079	109,788,874
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	113,433,390	99,668,122
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	14,423,689	10,120,752
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2,058	53
Tiền gửi ký quỹ	663,687	1,054,713
Chuyển tiền phải trả		12,769
	148,842,130	123,276,314

27. Các khoản nợ khác

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	21,526	35,010
Các khoản phải trả bên ngoài	383,243	411,688
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	461
	404,769	447,159

28. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng:

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	8,865,795	101,716	-	(5,260)	13	483,157	210,974	774,126	10,430,521
Tăng trong kỳ	620,150	-	-	-	20,000	-	-	800,239	1,440,389
Tăng trong kỳ	620,150	-	-	-	20,000	-	-	800,239	1,440,389
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(655,577)	(655,577)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	(620,150)	(620,150)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	(20,000)	(20,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(15,427)	(15,427)
Số dư cuối quý	9,485,945	101,716	-	(5,260)	20,012	483,157	210,974	918,788	11,215,332

29. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

	Quý IV.2015	Quý IV.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	466,161	143,680
Thu lãi tiền vay	2,768,939	2,248,216
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	252,241	172,856
Thu khác từ hoạt động tín dụng	145,456	437,380
	3,632,797	3,002,132

30. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Quý IV.2015	Quý IV.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	(2,191,521)	(1,857,120)
Trả lãi tiền vay	(34,239)	(58,328)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(112,176)	(83,776)
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(6,205)	694
	(2,344,141)	(1,998,529)

31. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Quý IV.2015	Quý IV.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	168,209	91,052
- Hoạt động thanh toán	137,796	48,024
- Hoạt động bảo lãnh	-	21,045
- Hoạt động ngân quỹ	3,942	3,404
- Dịch vụ đại lý	876	717
- Thu phí dịch vụ khác	25,595	17,862
Chi phí dịch vụ liên quan	(22,495)	(20,682)
- Hoạt động thanh toán	(6,303)	(5,996)
- Hoạt động ngân quỹ	(2,965)	(3,244)
- Chi phí dịch vụ khác	(13,227)	(11,441)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	145,714	70,370

(*) Theo TT10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, thu nhập từ hoạt động bảo lãnh được chuyển lên thu nhập từ lãi thuần.

35. Chi phí hoạt động

	Quý IV.2015	Quý IV.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(11,564)	(12,396)
Chi phí cho nhân viên	(329,422)	(297,547)
Chi về tài sản	(104,533)	(100,507)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(135,226)	(84,135)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(28,931)	(19,114)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(79)	(57)
Chi phí hoạt động khác	-	-
	(609,755)	(513,756)

33. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại	1,917,786	801,333
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4,328,011	3,346,049
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	6,498,226	5,539,538
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	19,340,200	18,800,000
	32,084,223	28,486,920

34. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
Bất động sản	124,880,041	102,594,113	124,880,041	102,594,113
Động sản	42,037,461	37,531,355	42,037,461	37,531,355
Chứng từ có giá	20,497,771	15,336,136	20,497,771	15,336,136
Tài sản khác	131,183,722	89,914,572	131,183,722	89,914,572
	318,598,994	245,376,176	318,598,994	245,376,176

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng

thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh tài chính	4,573,411	3,940,659
Cam kết bảo lãnh khác	5,956,252	5,211,417
Thư tín dụng trả chậm	6,534,313	3,590,797
Thư tín dụng trả ngay	1,307,606	1,170,812
	<u>18,371,582</u>	<u>13,913,685</u>

36. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý 4 năm 2015 như sau:

Các giao dịch	<i>Triệu đồng</i>	
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	-	
Thu cổ tức từ công ty liên quan	-	
Thu lãi cho vay	39,420	
Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 như sau:		
Các giao dịch	<i>Phải thu</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phải trả</i> <i>Triệu đồng</i>
Cho vay	2,457,600	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	-	
Ủy thác đầu tư	650	
Tiền gửi không kỳ hạn		42,371
Tiền gửi có kỳ hạn		1,626,622
Đầu tư vào các bên liên quan	270,410	
Các khoản đầu tư trái phiếu	-	
Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái p	857,086	-
Vốn góp của các bên liên quan		1,351,002
Phải trả lãi tiền gửi		-
Phí quản lý phải trả		0
	3,585,746	3,019,994

37. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng

trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

38. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

39. Rủi ro thị trường

39.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị: Triệu đồng	Tổng
TÀI SẢN										
01.	-	1,917,786	-	-	-	-	-	-	-	1,917,786
02.	-	4,328,011	-	-	-	-	-	-	-	4,328,011
03. (*)	5,137	-	22,989,652	5,673,500	1,093,000	-	-	-	-	29,761,289
04.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
05.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
06.	4,186,759	-	40,726,989	66,695,375	14,226,782	2,086,569	3,293,484	229,000	-	131,444,958
07.	-	48,113	200,428	1,392,520	831,834	1,369,300	9,437,088	2,536,963	-	15,816,246
08.	-	466,107	-	-	-	-	-	-	-	466,107
09.	-	4,053,935	-	-	-	-	-	-	-	4,053,935
10.	1,005,951	17,784,857	-	-	-	-	-	-	-	18,790,808
Tổng tài sản	5,197,847	28,598,809	63,917,069	73,761,395	16,151,616	3,455,869	12,730,572	2,765,963	-	206,579,140
NỢ PHẢI TRẢ										
01.	-	-	23,073,420	8,730,087	515,000	44,071	1,998	4,750	-	32,369,326
02.	-	-	54,975,266	32,391,676	31,919,053	25,205,754	4,348,147	2,234	-	148,842,130
03.	-	100,011	-	-	-	-	-	-	-	100,011
04.	-	-	6,091	12,054	384,146	-	12,341	-	-	414,632
05.	-	-	-	1,670,000	472,693	3,879,942	1,195,013	1,000,000	-	8,217,648
06.	-	3,458,348	-	-	-	-	-	-	-	3,458,348
Tổng nợ phải trả	-	3,558,359	78,054,777	42,803,817	33,290,892	29,129,767	5,557,499	1,006,984	-	193,402,095
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	5,197,847	25,040,450	(14,137,708)	30,957,578	(17,139,276)	(25,673,898)	7,173,073	1,758,979	-	13,177,045
Các cam kết ngoại bảng có tác động (tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ ròng)										
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	5,197,847	25,040,450	(14,137,708)	30,957,578	(17,139,276)	(25,673,898)	7,173,073	1,758,979	-	13,177,045

39.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Đơn vị: Triệu đồng	
				Tổng	
Tài sản					
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	31,112	268,258	29,621	328,991	
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		2,247,263	-	2,247,263	
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	491,924	4,858,540	1,182,116	6,532,580	
04. Chứng khoán kinh doanh (*)					
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	15,045	3,333,287	19,448	3,352,735	
06. Cho vay khách hàng (*)		10,153,256	132,562	10,300,863	
07. Chứng khoán đầu tư (*)					
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)					
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20,178	3,888	24,065	
10. Tài sản Có khác (*)		1,553,140	29,223	1,582,363	
Tổng tài sản	538,081	22,433,921	1,396,858	24,368,861	
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác		4,658,029	0	4,658,029	
02. Tiền gửi của khách hàng	535,254	16,958,013	239,939	17,733,205	
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	577		9,857	10,433	
04. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro					
05. Phát hành giấy tờ có giá					
06. Các khoản nợ khác	3,234	39,520	820,898	863,652	
07. Vốn và các quỹ		102,275	58,371	160,646	
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	539,064	21,757,836	1,129,065	23,425,965	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(983)	676,085	267,794	942,896	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	713	(679,521)	248	(678,560)	
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(270)	(3,436)	268,042	264,337	

39.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Đơn vị: Triệu đồng
	Trên 03 tháng			Từ 03 - 12 tháng			
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	
TÀI SẢN							
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1.917.786	-	-	-	1.917.786
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	4.328.011	-	-	-	4.328.011
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	5.137	-	22.989.652	5.673.500	1.093.000	-	29.761.289
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
06. Cho vay khách hàng (*)	2.373.791	1.812.968	8.402.539	13.767.222	24.860.908	42.897.865	131.444.958
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	248.541	1.392.520	2.201.134	9.437.088	15.816.246
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	466.107
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3.617.983	232	7.631	213.340	4.053.935
10. Tài sản Có khác (*)	-	1.005.951	17.213.456	7.963	118.415	439.247	18.790.808
Tổng tài sản	2.378.928	2.818.919	58.717.968	20.841.437	28.281.088	52.987.540	206.579.140
NỢ PHẢI TRẢ							
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	22.804.792	8.204.433	1.138.931	216.420	32.369.326
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	54.975.266	32.391.676	57.124.807	4.348.147	148.842.130
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	100.011	-	-	-	100.011
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	6.091	12.054	76.896	311.489	414.632
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.670.000	4.352.635	1,195,013	8,217,648
06. Các khoản nợ khác	-	-	3.458.348	-	-	-	3,458,348
Tổng nợ phải trả	-	-	81,344,508	42,278,163	62,693,269	6,071,069	193,402,095
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2,378,928	2,818,919	(22,626,540)	(21,436,726)	(34,412,181)	46,916,471	13,177,045

40. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Tín dụng	Đầu tư	Kinh doanh và huy động vốn	Dịch vụ	Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng
1. Doanh thu trực tiếp	2.766.283	222.288	182.282	45.714	3.216.567
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>					
1. Tài sản bộ phận	141,500,238	18,537,146	33,505,291	115,791	193,658,466
2. Tài sản phân bổ	5,246,204	30,208	4,323,168	1,359,381	10,958,961
Tổng tài sản	146,746,442	18,567,354	37,828,459	1,475,172	204,617,427
1. Nợ phải trả bộ phận	(249,620)	-	(192,379,193)	(388,228)	(193,017,041)
2. Nợ phân bổ	(184,331)	(1,061)	(151,899)	(47,763)	(385,054)
Tổng công nợ	(433,951)	(1,061)	(192,531,092)	(435,991)	(193,402,095)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Chỉ tiêu	CN Nước ngoài	Trong nước		Tổng cộng
		Miền Bắc	Miền Nam	
Thu nhập lãi thuần	7,108	780,525	139,116	1,178,656
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	748	142,268	(163)	145,714
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	221	17,661	386	21,802
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	7,099	-	7,099
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	(720)	5,859	(288)	9,092
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	5,019	-	5,019
Chi phí hoạt động	(18,349)	(446,703)	(42,893)	(609,755)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(10,992)	511,728	96,158	757,627
Hoàn Nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	28,504	(358,903)	(21,709)	(456,801)
Tổng lợi nhuận trước thuế	17,512	152,825	74,449	300,826

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
USD	21,890	21,246
EUR	24,583	26,026
GBP	33,339	33,367
CHF	22,726	21,647
JPY	187	179
SGD	15,908	16,212
AUD	16,428	17,547
HKD	2,901	2,761
CAD	16,231	18,471
CNY	3,466	3,451
LAK	2.7122	2.7122
XAU	3,275,000	3,513,000

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán trưởng

Ngô Thị Vân

Tổng Giám Đốc

